

THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỞNG KINH: 20 HUYỆT**1. Thương dương**

Vị trí: Ở cạnh trong gốc móng ngón trỏ (cạnh áp ngón cái) cách gốc móng hơn 0,1 thốn. (H41)

Cách lấy huyết: Để nghiêng bàn tay, ngón cái lên trên, ngón út dưới.

Cách châm: Mũi kim hơi chếch lên, châm sâu 0,1 thốn, thường dùng kim ba cạnh chích nặn máu. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Ho gà, đau mắt đỏ cấp tính, trúng gió hôn mê, bệnh nhiệt.

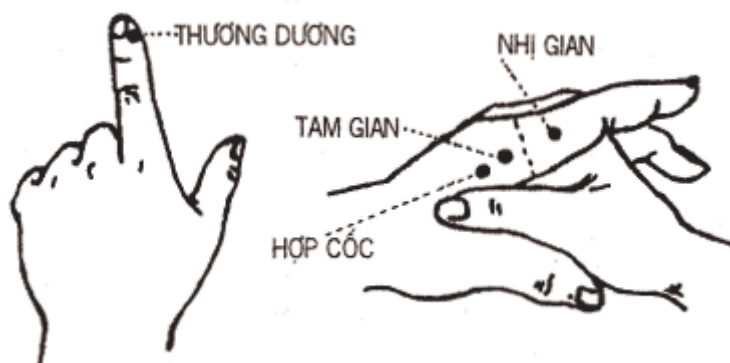
Tác dụng phối hợp: Với Thiếu thương chích nặn máu trị đau họng, có hiệu quả rõ rệt.

2. Nhị gian

Vị trí: Nắm bàn tay lại có chỗ lõm trước khớp ngón trỏ và xương bàn ở cạnh quay. (H. 42)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi

Chủ trị: chảy máu mũi, đau răng, hầu họng sưng đỏ, bả vai đau, đau thần kinh mặt, mặt tê dại, sốt cao.



Hình 41- Hình 42

3. Tam gian

Vị trí: Chỗ lõm sau đầu ngoài xương bàn số 2, ở mé cạnh quay, nắm tay lấy huyết. (H42)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau mắt, đau răng (hàm dưới) đau thần kinh sinh ba, hầu họng sưng đau, ngón tay, mu bàn tay sưng đau.

4. Hợp cốc

Vị trí: Ở mu bàn tay, khe đốt bàn ngón 1-2. (H. 42)

Cách lấy huyết: Giao hai hỏ khẩu tay, đầu nếp ngang ngón cái chiếu xuống mu bàn tay, đó là huyết (cạnh xương bàn 2).

Cách châm: Châm mũi kim hướng về huyệt *Lao cung* hoặc huyệt *Hậu Khê*, sau 0,5-1 thốn, có thể đến 2 thốn, cảm giác bàn tay tê tức lan ra đầu ngón, châm chếch lên, cảm giác tê lan tới khuỷu hoặc vai. Phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Ngoại cảm và đầu mặt, mồm, như cảm mạo, sốt cao, đau đầu, đau răng, hầu họng sưng đau, mắt đỏ sưng đau, say nắng, ho gà, liệt mặt, hàm răng cắn chặt, rối loạn thần kinh, đau mũi, đau bụng hành kinh, bế kinh, ngón tay tê cứng, đau hậu môn, nổi mề đay ngứa.

Tác dụng phối hợp: Với *Đại chùy*, *Khúc trì* trị cảm mạo, phát sốt; với *Đại chùy*, *Huyết hải* trị dị ứng mẩn ngứa, với *Thái dương* trị răng hàm trên sưng đau; với *Giáp xa* trị răng hàm dưới sưng đau; với *Tam âm giao* có tác dụng thúc đẻ hoặc an thai; với *Thái xung* gọi là “*Tứ quan huyết*” có tác dụng điều khí huyết, hoà âm dương, trấn tĩnh, hạ huyết áp, trị kinh phong ở trẻ em, rối loạn thần kinh, bệnh cao huyết áp ở người lớn; với *Phục lưu* trị chứng ra mồ hôi nhiều.

5. Dương Khê

Vị trí: Ở cổ tay phía cạnh quay trên mu bàn tay, giữa khe gân cơ duỗi ngắn, duỗi dài ngón cái có chỗ lõm (H. 43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Đau đầu, đau mắt, tai điếc, tai ù, đau răng, đau cổ tay, trẻ em tiêu hoá kém.

6. Thiên lịch

Vị trí: Tại mặt sau xương quay, cách cổ tay về phía trên 3 thốn. (H43)

Cách lấy huyết: Co khuỷu tay, từ cạnh quay nếp gấp cổ tay đến *Khúc trì* nổi lại, cách huyệt *Dương Khê* 3 thốn, chỗ đó hơi lõm.

Cách châm: Châm sâu 0,6 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Chảy máu cam, đau răng, hầu họng sưng đau, cổ tay, cánh tay đau

Tác dụng phối hợp: Với *Ngoại quan*, *Hợp cốc* chữa đau răng.

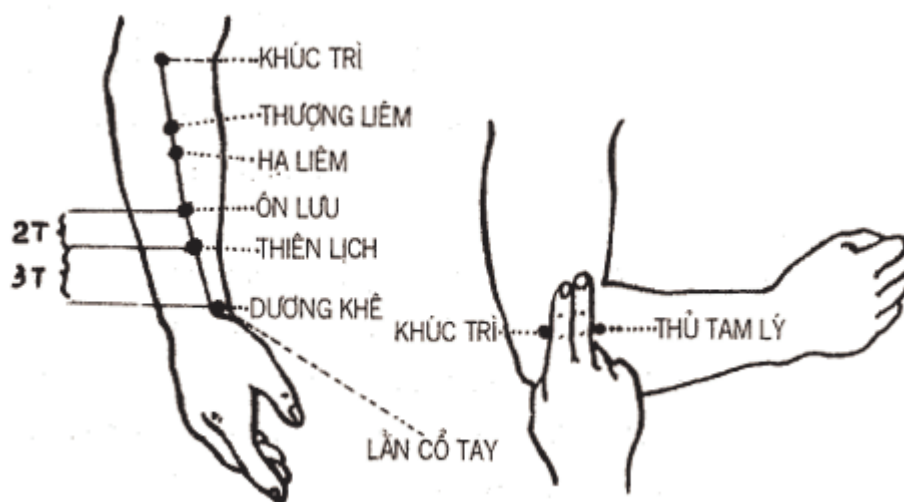
7. Ôn lưu

Vị trí: Cổ tay lên 5 thốn, trên huyệt *Thiên lịch* 2 thốn, nằm trên đường nối cạnh quay cổ tay với *Khúc trì*. (H. 43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 mũi.

Chủ trị: Vai và cánh tay đau buốt, quai bị, viêm lưỡi.

Tác dụng phối hợp: Với *Kỳ môn* trị cổ gáy vì bị lạnh mà cứng.



Hình 43 - Hình 44

8. Hạ liêm

Vị trí: Khúc trì xuống 4 thốn (H. 43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 mỗi.

Chủ trị: Khuỷu, cánh tay đau, viêm tuyến vú, đau bụng, rụng tóc

9. Thượng liêm

Vị trí: Khúc trì xuống 3 thốn (H. 43)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 mỗi

Chủ trị: Vai, cánh tay đau buốt, chi trên tê dại, bại, sôi bụng, đau bụng.

10. Thủ tam lý

Vị trí: Khúc trì xuống 2 thốn (trên đường kinh). (H44)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 2 thốn. Cứu 3 – 7 mỗi

Chủ trị: Vai, cánh tay đau, chi trên tê bại, liệt nửa người, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, cao huyết áp, quai bị.

Tác dụng phối hợp: Với *Túc tam lý* có thể làm giảm nhu động ruột, chữa bệnh đường ruột, với *Kiên ngưng*, *Trung chủ* trị vai đau, viêm quanh khớp vai, với *Hợp cốc*, *Dưỡng lão* chữa ung nhọt, với *Thiếu hải* trị bàn và cánh tay tê dại.

11. Khúc trì

Vị trí: Ở đầu cao, chỗ cuối cùng của nếp khuỷu tay. (H. 45).

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, co khuỷu tay thành góc vuông, chỗ giữa đầu nếp gấp khuỷu tay và lồi xương cánh tay.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 - 2 thốn, có thể xuyên tới *Thiếu hải*, tê lan tới bàn, cánh tay. Cứu 3 – 7 mỗi.

Chủ trị: Cảm mạo, phát sốt, nôn mửa, say nắng, đau vaim đau khớp khuỷu, chi trên tê dại, quai bị, cao huyết áp, bệnh ngoài da, nổi mề đay, động kinh

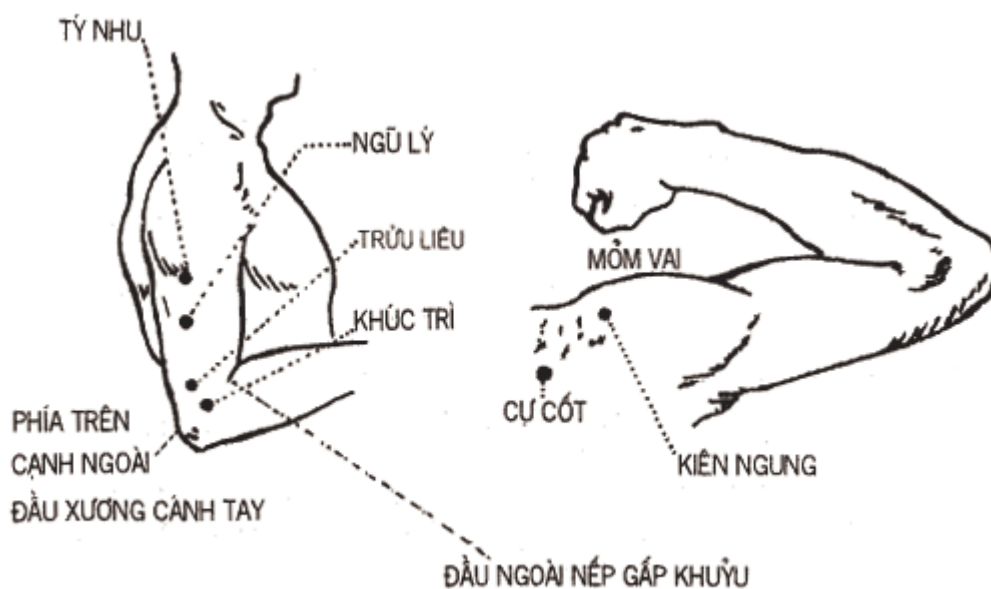
Tác dụng phối hợp: Với *Thiếu xung* trị phát sốt; với *Túc tam lý* trị bệnh đường ruột; với *Kiên ngưng*, *Hợp cốc* trị chi trên tê bại đau đởn; với *Túc tam lý*, *Huyết hải*, *Đại chùy* trị nổi mề đay, với *Xích trạch* trị đau khớp khuỷu tay

12. Trửu liêu

Vị trí: Khi co khuỷu tay, kéo dài nếp gấp khuỷu ra tới cạnh ngoài đầu xương cánh tay (*Khúc trì* ra đầu xương) rồi lên 1 thốn. (H. 45)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau khớp khuỷu, gân cơ tay co dúm, tê dại.



Hình 45 – Hình 46

13. Ngũ lý

Vị trí: Huyệt *Khúc trì* lên 3 thốn, co khuỷu tay lấy huyệt (H. 45)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn, tránh mạch máu. Cứu 7 mồi.

Chủ trị: Viêm phổi, viêm phúc mạc, khuỷu tay đau, lao hạch

14. Tý nhu

Vị trí: Cạnh ngoài cánh tay, phía trước, dưới cơ tam giác vai. (H. 45)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 2 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Đau cánh tay, liệt nửa người, bệnh mắt.

15. Kiên ngung

Vị trí: Ở đầu vai, đúng khớp vai.

Cách lấy huyết: Giơ ngang cánh tay, chỗ gồ cao của xương đầu khớp vai hơi tiến về phía trước và xuống 1 thốn, ở đó có một hố lõm, đó là huyết. (H. 46)

Cách châm: Giơ tay có thể châm đứng kim, sâu tới 1 thốn, khi xuôi tay có thể châm chếch kim, sâu tới 2 thốn. Cứu 10 mũi. Hơ 5 – 10 phút.

Chủ trị: Vai và cánh tay đau, chi trên tê bại.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì, Hợp cốc trị vai và cánh tay đau đớn

16. Cự cốt

Vị trí: Ở chỗ lõm, giữa móm ngoài xương đòn và xương bả vai. (H. 46)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1 – 1,5 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Vai và cánh tay đau, không co duỗi được, khái huyết, lao hạch cổ (tràng nhạc).

17. Thiên vạc

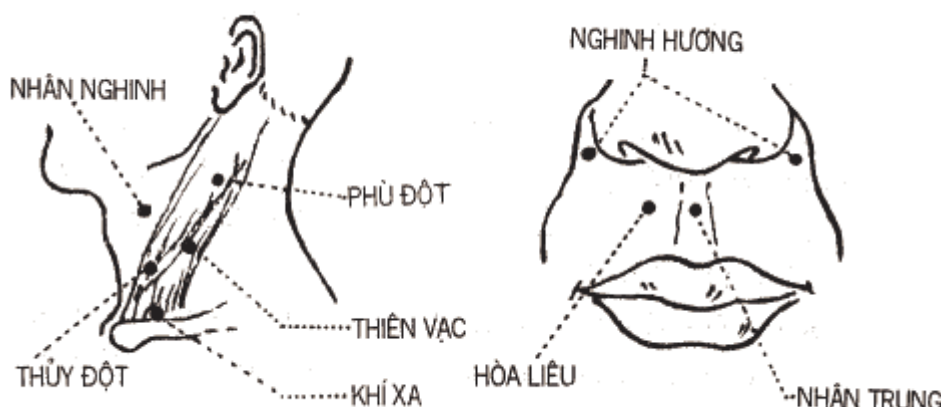
Vị trí: Ở huyết Phủ đột cạnh cổ xuống 1 thốn, phía sau cơ ức đòn chũm (H. 47)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Hầu họng sưng đau, viêm amidan, lao hạch cổ.

18. Phù đột

Vị trí: Ở yết hầu sang hai bên thốn, ở giữa hai đầu nhánh ức, nhánh đòn nhập vào thành cơ ức đòn chũm. (H. 47)



Hình 47 – Hình 48

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Ho hen, nhiều đờm, hầu họng sưng đau.

19. Hoà liêu

Vị trí: Huyệt *Nhân trung* ra hai bên 0,5 thốn. (H. 48)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,3 – 0,5 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: Tê liệt thần kinh mặt, chảy máu mũi, tắc mũi.

20. Nghinh hương

Vị trí: Cách cạnh ngoài lỗ mũi 0,1 thốn. (H48)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 0,1 – 0,3 thốn, hoặc chếch vào và lên đến 1 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Ngạt mũi, viêm mũi, cảm mạo, ra gió chảy nước mắt, liệt mặt, châm thấu. *Tứ bạch* có thể chữa giun chui ống mật.

Tác dụng phối hợp: Với *Thượng tinh*, *Hợp cốc* trị các bệnh về mũi; với *Thính hội* trị tai điếc, tai ù.